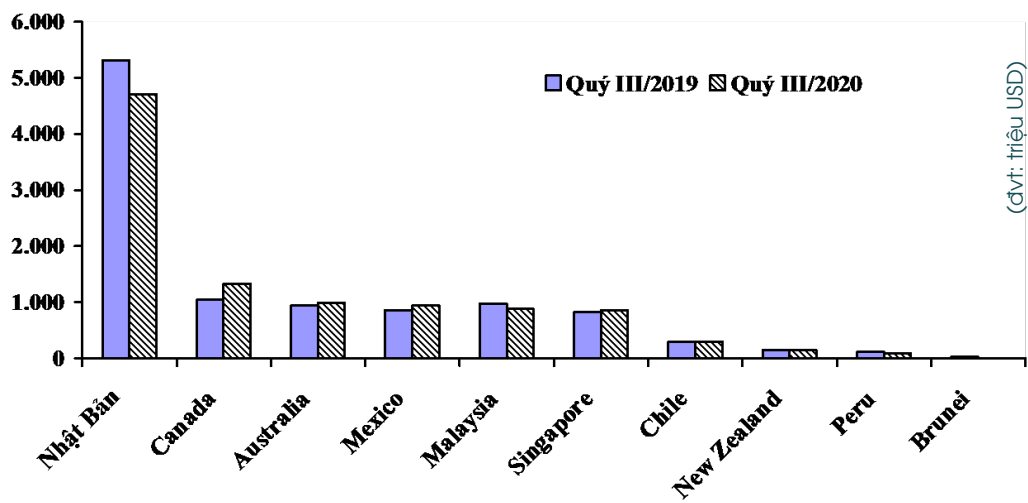


Tình hình xuất nhập khẩu với từng nước CPTPP

Xuất khẩu

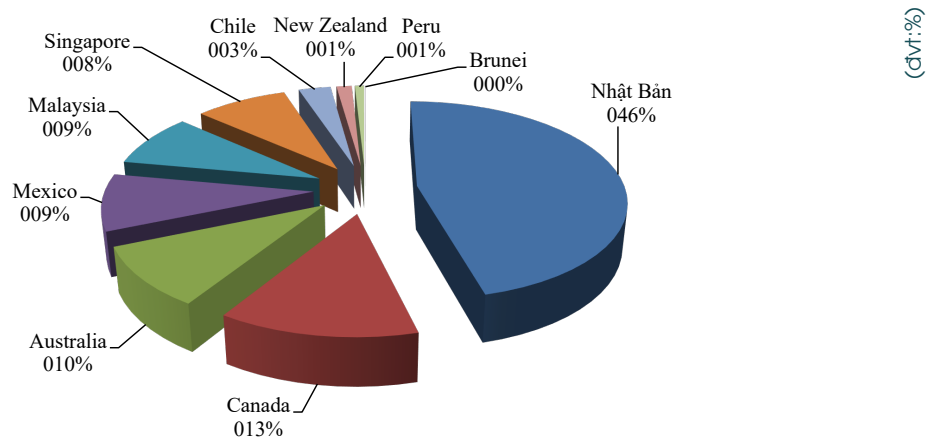
Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020 đạt gần 10,24 tỷ USD, tăng 28,9% so với quý II/2020 song giảm 2,72% so với quý III/2019. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng hơn một nửa của tổng xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP (45,98%); theo sau là: Canada, Australia và Mexico.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020 và quý III/2019



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong khối các nước thành viên CPTPP quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 1: Danh sách các mặt hàng chính xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Mặt hàng | KNXK quý III/2020 (Triệu USD) | So với quý II/2020 (%) | So với quý III/2019 (%) | Tỷ trọng so với tổng KNXK sang CPTPP (%) |
|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|
| Tổng XK sang CPTPP | 10.238,10 | 28,90 | -2,72 | 100,00 |
| Hàng dệt, may | 1.370,91 | 29,88 | -13,42 | 13,39 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | 1.215,17 | 31,03 | 16,46 | 11,87 |
| Điện thoại các loại và linh kiện | 1.212,70 | 112,46 | -0,37 | 11,84 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | 935,39 | 18,08 | 7,78 | 9,14 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 858,64 | 53,34 | 0,01 | 8,39 |
| Hàng thủy sản | 591,48 | 14,31 | 0,48 | 5,78 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 492,30 | 33,77 | 6,40 | 4,81 |
| Giấy dếp các loại | 438,32 | -13,31 | -25,90 | 4,28 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | 214,85 | -2,12 | -7,92 | 2,10 |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | 177,54 | 6,38 | 7,11 | 1,73 |
| Sản phẩm từ sắt thép | 169,58 | -1,85 | -19,14 | 1,66 |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | 158,91 | 40,32 | 23,35 | 1,55 |
| Sắt thép các loại | 110,50 | 22,05 | -23,89 | 1,08 |
| Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù | 109,91 | -4,09 | -25,49 | 1,07 |
| Sản phẩm hóa chất | 87,16 | 13,92 | 0,46 | 0,85 |
| Dây điện và dây cáp điện | 85,81 | 1,12 | -20,51 | 0,84 |
| Gạo | 84,96 | -10,58 | 54,39 | 0,83 |
| Kim loại thường khác và sản phẩm | 79,74 | 3,46 | -12,95 | 0,78 |
| Hạt điều | 76,11 | 19,00 | 3,51 | 0,74 |
| Hóa chất | 74,43 | -2,53 | -23,06 | 0,73 |
| Hàng rau quả | 71,08 | 1,06 | 11,20 | 0,69 |
| Cà phê | 68,35 | -19,19 | 5,53 | 0,67 |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy | 51,86 | -5,41 | -6,33 | 0,51 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy | 47,41 | 6,17 | 22,94 | 0,46 |
| Xăng dầu các loại | 46,10 | 758,56 | -9,05 | 0,45 |
| Sản phẩm từ cao su | 40,45 | -1,84 | -2,28 | 0,40 |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | 31,39 | 10,92 | 7,85 | 0,31 |
| Chất dẻo nguyên liệu | 27,93 | -0,05 | -22,51 | 0,27 |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | 27,85 | 43,83 | 8,22 | 0,27 |
| Xơ, sợi dệt các loại | 27,83 | 14,68 | -24,87 | 0,27 |
| Sản phẩm gốm, sứ | 27,80 | 1,05 | 0,41 | 0,27 |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | 26,76 | 0,80 | -12,93 | 0,26 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 19,61 | 80,77 | 6,75 | 0,19 |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | 18,68 | 27,53 | -54,39 | 0,18 |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | 18,23 | 59,35 | -7,91 | 0,18 |
| Clanhke và xi măng | 13,84 | 543,68 | 0,56 | 0,14 |
| Than các loại | 11,60 | -28,97 | -60,06 | 0,11 |
| Cao su | 10,28 | 44,15 | -55,11 | 0,10 |
| Vải màn, vải kỹ thuật khác | 9,10 | 65,70 | -34,42 | 0,09 |
| Quặng và khoáng sản khác | 8,59 | 130,88 | 23,17 | 0,08 |
| Hạt tiêu | 7,27 | -0,14 | 9,71 | 0,07 |
| Phân bón các loại | 2,64 | -13,67 | -10,08 | 0,03 |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn | 2,23 | -20,64 | 13,74 | 0,02 |
| Chè | 0,84 | 61,04 | 15,81 | 0,01 |
| Hàng hóa khác | 943,14 | 23,07 | 9,68 | 9,21 |

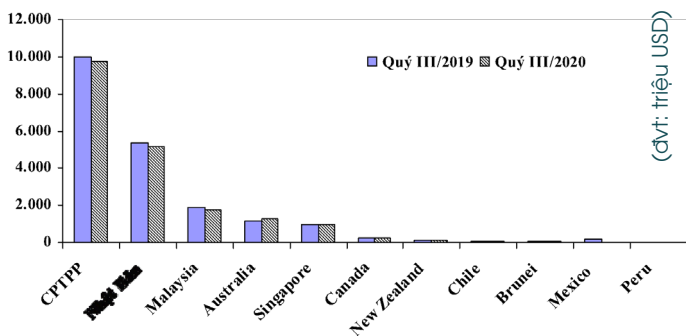
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu

Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020 đạt gần 9,74 tỷ USD, tăng 9,53% so với quý II/2020 song giảm 2,82% so với quý III/2019. Trong đó, nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 53,35%); từ Malaysia chiếm 18,38% và thứ ba là từ Australia chiếm 13,07%.

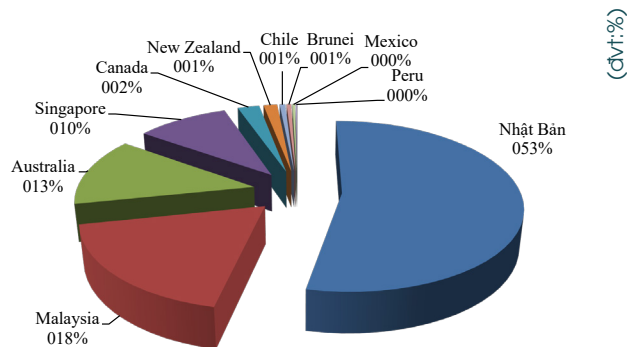
Như vậy trong quý III/2020, nước ta xuất siêu từ khối các thị trường CPTPP khoảng 501 triệu USD.

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối các nước thành viên CPTPP quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Mặt hàng | KNNK quý III/2020 (ĐVT: Triệu USD) | So với quý II/2020 (%) | So với quý III/2019 (%) | Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%) |
|--------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|
| Tổng NK từ CPTPP | 9.737,07 | 9,59 | -2,82 | 100,00 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | 2.327,37 | 33,39 | 18,49 | 23,90 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | 1.440,06 | -3,70 | -10,25 | 14,79 |
| Sắt thép các loại | 408,88 | 13,15 | 2,62 | 4,20 |
| Than các loại | 384,97 | -32,81 | -5,55 | 3,95 |
| Xăng dầu các loại | 369,49 | -6,77 | -45,80 | 3,79 |
| Kim loại thường khác | 349,02 | 7,39 | -2,36 | 3,58 |
| Phế liệu sắt thép | 272,99 | 25,73 | -1,55 | 2,80 |
| Sản phẩm hóa chất | 260,62 | 15,16 | -4,63 | 2,68 |
| Chất dẻo nguyên liệu | 259,57 | -2,54 | -10,52 | 2,67 |
| Hóa chất | 243,00 | 24,75 | 5,94 | 2,50 |
| Quặng và khoáng sản khác | 236,34 | 55,82 | 85,84 | 2,43 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | 230,52 | 19,15 | -8,39 | 2,37 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô | 194,03 | 37,30 | -6,28 | 1,99 |
| Vải các loại | 158,66 | -14,40 | -34,23 | 1,63 |
| Sản phẩm từ sắt thép | 130,12 | 4,27 | -21,69 | 1,34 |

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020 (tiếp)

| Mặt hàng | KNNK quý III/2020 (ĐVT: Triệu USD) | So với quý II/2020 (%) | So với quý III/2019 (%) | Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%) |
|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|
| Sữa và sản phẩm sữa | 124,09 | -1,65 | 0,34 | 1,27 |
| Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 95,52 | 1,44 | 1,89 | 0,98 |
| Điện thoại các loại và linh kiện | 87,35 | 65,76 | -34,83 | 0,90 |
| Hàng thủy sản | 83,43 | -1,43 | 0,76 | 0,86 |
| Dầu mỡ động, thực vật | 82,30 | -20,40 | -1,78 | 0,85 |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | 79,17 | 37,42 | 5,28 | 0,81 |
| Sản phẩm khác từ dầu mỏ | 76,45 | 33,35 | -0,93 | 0,79 |
| Hàng rau quả | 73,09 | 13,79 | 12,66 | 0,75 |
| Chế phẩm thực phẩm khác | 70,17 | -17,32 | -13,50 | 0,72 |
| Giấy các loại | 68,02 | -13,69 | -27,35 | 0,70 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy | 64,68 | -15,27 | -25,35 | 0,66 |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện | 62,54 | -27,18 | 12,00 | 0,64 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 51,87 | 7,99 | -12,37 | 0,53 |
| Sản phẩm từ cao su | 49,45 | 13,03 | -5,97 | 0,51 |
| Dây điện và dây cáp điện | 43,77 | 11,70 | -5,09 | 0,45 |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | 42,32 | 54,10 | -1,87 | 0,43 |
| Cao su | 39,81 | 15,56 | -14,47 | 0,41 |
| Dược phẩm | 36,64 | 4,50 | -1,41 | 0,38 |
| Sản phẩm từ kim loại thường khác | 30,04 | 14,87 | -30,36 | 0,31 |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | 25,58 | -20,47 | -21,90 | 0,26 |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | 25,30 | -18,91 | 4,34 | 0,26 |
| Bông các loại | 21,83 | 92,31 | -30,97 | 0,22 |
| Phân bón các loại | 21,40 | -1,11 | 41,25 | 0,22 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 20,10 | 108,53 | -3,12 | 0,21 |
| Ô tô nguyên chiếc các loại | 16,78 | -54,19 | -47,36 | 0,17 |
| Xơ, sợi dệt các loại | 16,60 | 0,96 | -30,68 | 0,17 |
| Sản phẩm từ giấy | 15,74 | 3,01 | -6,66 | 0,16 |
| Đậu tương | 15,32 | 20,82 | -6,14 | 0,16 |
| Khí đốt hóa lỏng | 13,76 | 71,61 | -33,54 | 0,14 |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | 13,61 | -23,58 | -28,73 | 0,14 |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | 11,22 | 31,57 | -24,55 | 0,12 |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá | 0,98 | -10,82 | 24,22 | 0,01 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm | 0,16 | 57,70 | -53,20 | 0,002 |
| Hàng hóa khác | 757,15 | 5,27 | -1,91 | 7,78 |

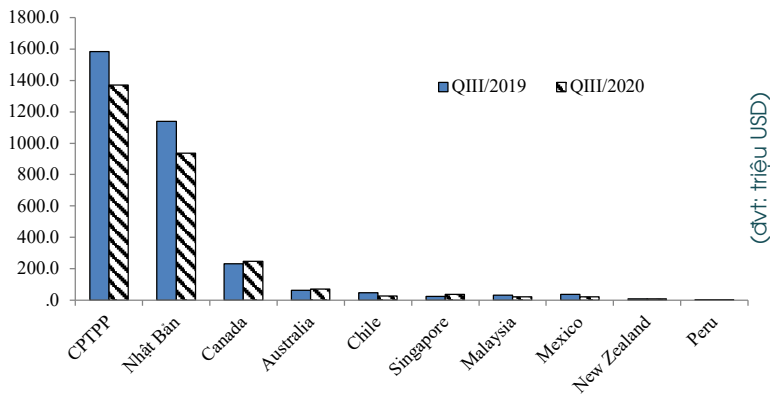
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất, nhập khẩu theo mặt hàng với từng nước CPTPP

Dệt may

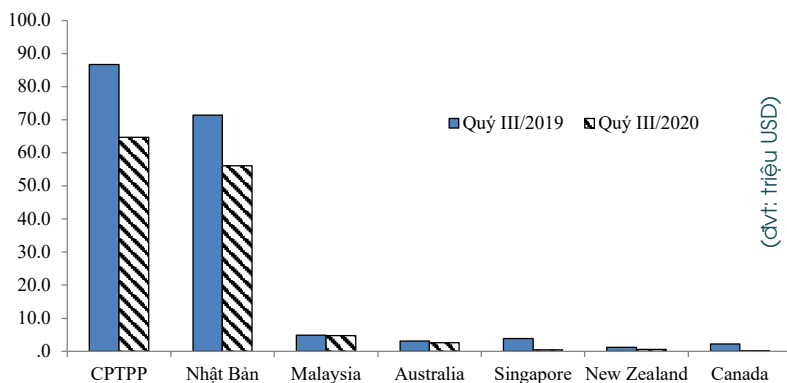
Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt may trong quý III/2020 đạt 8,98 tỷ USD, tăng mạnh 46,06% so với quý II/2020 nhưng giảm 5,42% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang một số nước trong khối CPTPP đạt hơn 1,37 tỷ USD, tăng 29,3% so với quý II/2020 nhưng giảm 13,42% so với quý III/2019; chiếm tỷ trọng 15,25% tổng xuất khẩu hàng dệt may của cả nước.

Biểu đồ 5: Xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 6: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày của Việt Nam từ một số nước thành viên CPTPP trong quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng dệt may và nguyên phụ liệu của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Chủng loại | Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD) |
|------------------|------------------------------|
| Quần các loại | 120.129.210 |
| Áo các loại | 100.196.474 |
| Áo khoác | 82.322.764 |
| Áo Jacket | 77.951.274 |
| Quần áo thun | 66.574.006 |
| Đồ BHLĐ | 41.223.173 |
| Áo sơ mi | 29.252.501 |
| Đồ lót | 28.367.828 |
| Áo len | 26.884.342 |
| Quần áo trẻ em | 18.170.430 |
| Váy | 17.128.737 |
| Khăn các loại | 14.535.132 |
| Vải | 13.871.353 |
| Quần áo Vest | 12.421.428 |
| Găng tay | 11.953.550 |
| Quần áo thể thao | 11.471.776 |
| Quần short | 11.470.070 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong quý III/2020, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày của nước ta đạt 1,3 tỷ USD, tăng 5,47% so với quý II/2020 song giảm 10,02% so với quý III/2019. Trong đó, nhập khẩu nhóm hàng này từ khối thị trường CPTPP đạt 64,68 triệu USD, giảm 30% so với quý II/2020 và giảm 25,35% so với quý III/2019; chiếm tỷ trọng 4,96% tổng nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Da giày

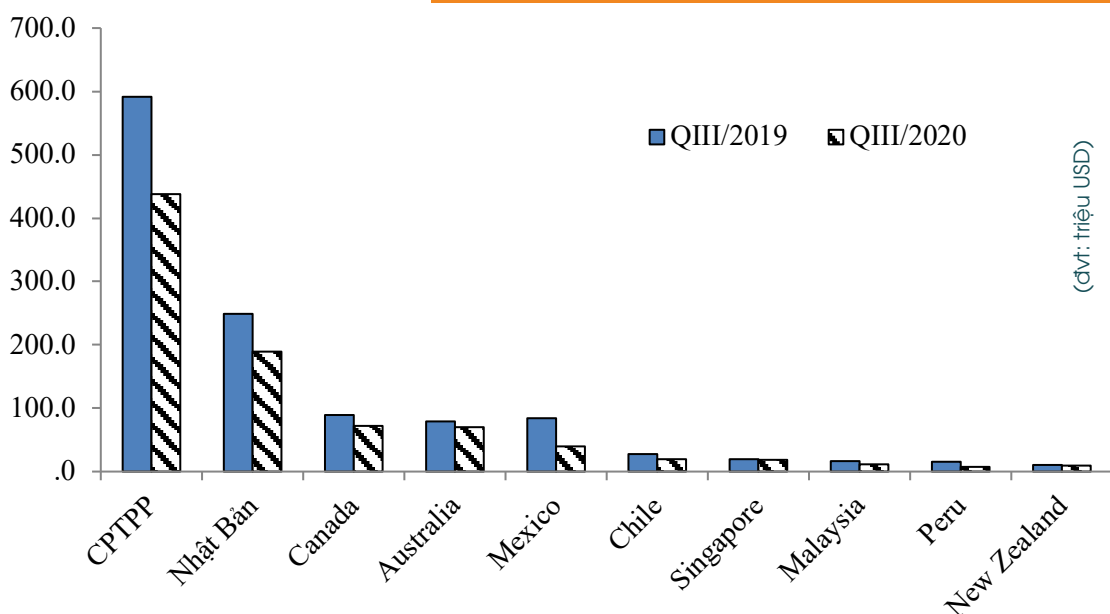
Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam trong quý III/2020 đạt xấp xỉ 4 tỷ USD, tăng nhẹ 0,58% so với quý II/2020 nhưng giảm 11,47% so với quý III/2019. Trong đó, xuất khẩu sang khối CPTPP đạt 438,32 triệu USD, giảm 13,3% so với quý II/2020, giảm 25,9% so với quý III/2019, chiếm tỷ trọng 10,96% tổng xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bảng 4: Xuất khẩu một số chủng loại giày dép của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Chủng loại | Trị giá xuất khẩu (đvt: USD) |
|--------------------------------|------------------------------|
| Giày mũ nguyên liệu dệt | 211.564.372 |
| Giày da thuộc hoặc da tổng hợp | 143.863.135 |
| Giày thể thao | 78.579.412 |
| Giày bảo hộ | 1.713.730 |
| Xăng đan và dép | 292.845 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 7: Xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

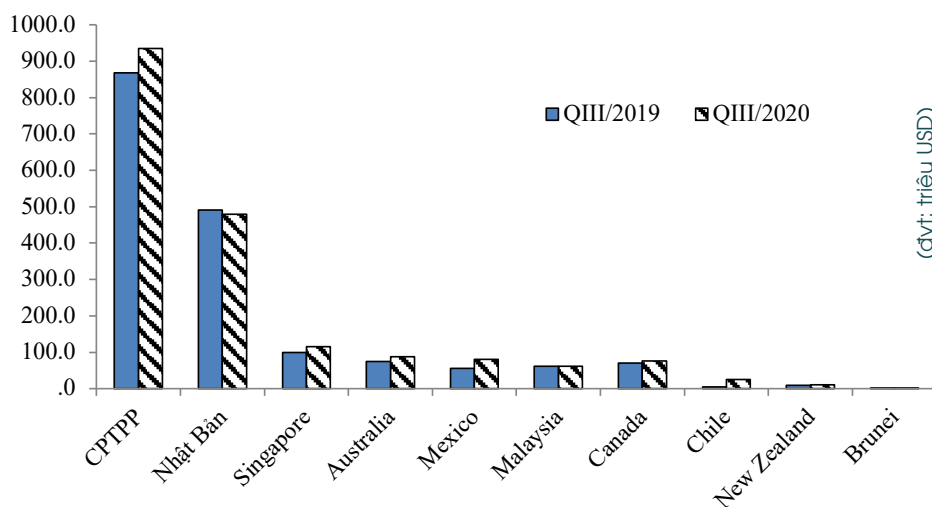
Bảng 5: Xuất khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Chủng loại | Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD) | Chủng loại | Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD) |
|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------|
| Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến | 201.299.244 | Máy hiện dao động, máy phân tích phổ | 14.094.174 |
| Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh | 120.774.026 | Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng | 12.935.718 |
| Thiết bị điện để đóng ngắt mạch | 63.554.793 | Máy khâu các loại | 12.541.549 |
| Động cơ điện và máy phát điện | 52.855.560 | Nam châm điện | 10.993.974 |
| Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y | 52.546.513 | Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường | 9.992.995 |
| Vòi, van và các thiết bị tương tự | 40.310.157 | Trục truyền động | 9.963.055 |
| Thiết bị và phụ kiện cơ khí | 23.090.753 | Dụng cụ cầm tay dùng trong công nghiệp | 9.245.855 |
| Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời | 22.129.181 | Máy và thiết bị điện | 9.232.309 |
| Ắc quy điện | 21.695.997 | Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị | 7.584.654 |
| Bơm không khí hoặc bơm chân không | 19.459.495 | Máy in các loại và LK | 6.783.256 |
| Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ | 17.823.183 | Máy ly tâm các loại | 6.735.661 |
| Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường | 17.729.715 | Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén | 6.152.230 |
| Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin | 15.177.033 | Hộp khuôn đúc kim loại | 5.512.904 |
| Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện | 14.909.145 | Máy, thiết bị gia nhiệt | 5.422.713 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam trong quý III/2020 đạt gần 7,78 tỷ USD, tăng 46,19% so với quý II/2020 và tăng mạnh 62,81% so với quý III/2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang khối CPTPP đạt gần 935,4 triệu USD, tăng 18,08% so với quý II/2020 và tăng 7,78% so với quý III/2019 và chiếm 12,03% tổng KNXX nhóm hàng này của cả nước.

Biểu đồ 8: Xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

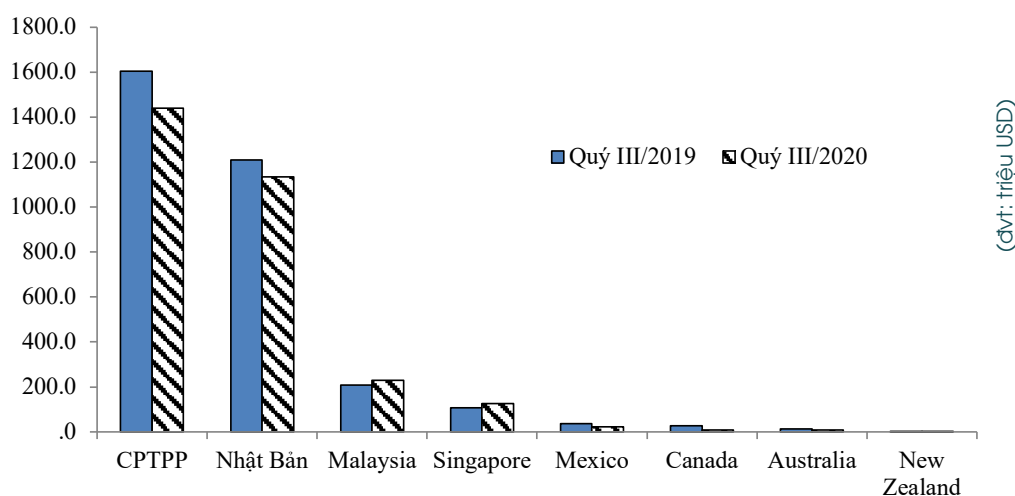
Bảng 6: Nhập khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Chủng loại | Trị giá nhập khẩu (ĐVT: USD) | Chủng loại | Trị giá nhập khẩu (ĐVT: USD) |
|------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc qui điện | 144.142.360 | Ổ bi hoặc ổ đĩa | 19.507.735 |
| Thiết bị điện để đóng ngắt mạch | 115.483.301 | Máy ly tâm các loại | 19.284.056 |
| Ắc quy điện | 97.680.515 | Bơm không khí hoặc bơm chân không | 18.407.273 |
| Thiết bị và phụ kiện cơ khí | 78.590.797 | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay | 17.583.308 |
| Máy hiện dao động, máy phân tích phổ | 63.694.492 | Máy, thiết bị gia nhiệt | 17.492.606 |
| Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y | 52.301.986 | Trục truyền động | 15.954.319 |
| Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh | 51.601.441 | Hộp khuôn đúc kim loại | 13.889.353 |
| Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến | 48.031.032 | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi | 12.726.978 |
| Máy ủi đất lưỡi thẳng | 40.616.386 | Động cơ điện và máy phát điện | 12.548.249 |
| Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ | 30.462.215 | Máy công cụ dùng để rèn gia công kim loại | 12.332.724 |
| Vòi, van và các thiết bị tương tự | 29.882.040 | Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động | 10.883.244 |
| Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường | 25.262.737 | Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất | 10.342.648 |
| Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng | 24.384.827 | | |
| Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic | 22.799.335 | | |
| Dụng cụ và thiết bị phân tích | 20.516.519 | | |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam trong quý III/2020 đạt 9,65 tỷ USD, tăng 12,35% so với quý II/2020 và tăng 4,75% so với quý III/2019. Trong đó, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác từ khối CPTPP đạt 1,44 tỷ USD, giảm 3,9% so với quý II/2020 và giảm 10,25% so với quý III/2019; chiếm tỷ trọng 14,93% tổng nhập khẩu mặt hàng này của cả nước.

Biểu đồ 9: Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ một số nước thành viên CPTPP trong quý III năm 2020

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Xuất khẩu

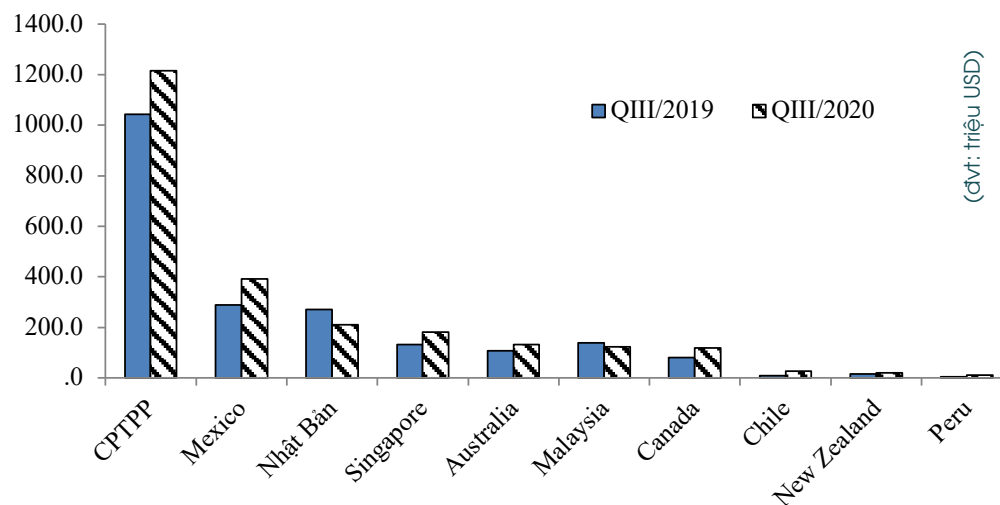
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong quý III/2020 đạt gần 12,73 tỷ USD, tăng 22,49% so với quý II/2019 và tăng 26,44% so với quý III/2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang một số nước trong khối CPTPP đạt gần 1,22 tỷ USD, tăng 31,03% so với quý II/2020 và tăng 16,46% so với quý III/2019; chiếm tỷ trọng 9,59% tổng xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bảng 7: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý III/2020

| Chủng loại | Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD) | Chủng loại | Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD) |
|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| Màn hình các loại và linh kiện | 276.911.975 | Máy scan, máy quyết | 16.863.105 |
| Bộ vi xử lý | 127.775.380 | Card các loại và linh kiện | 13.599.021 |
| Máy in, máy photocopy và LK | 109.307.686 | Thiết bị thu phát | 11.772.673 |
| Tivi | 101.109.468 | Ổ đĩa vi tính | 8.581.619 |
| Máy tính xách tay, máy tính bảng | 91.112.503 | Chíp khuếch đại | 3.508.934 |
| Điốt - thiết bị bán dẫn | 63.732.839 | Thiết bị khuếch đại | 2.497.546 |
| Thiết bị âm thanh | 46.206.621 | Thiết bị chuyển đổi tín hiệu | 2.268.653 |
| Bộ nhớ | 40.507.821 | Điện trở | 2.268.339 |
| Vi mạch tích hợp | 39.427.764 | Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện | 1.889.921 |
| Mạch các loại | 23.335.940 | Micro | 1.804.153 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 10: Xuất khẩu mặt hàng điện tử của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Nhập khẩu

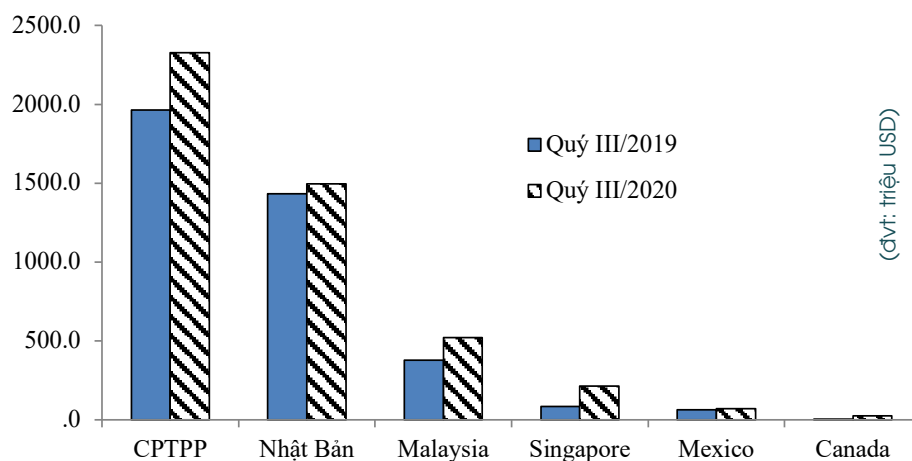
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý III/2020, kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 17,92 tỷ USD, tăng 33,61% so với quý II/2020 và tăng 24,68% so với quý III/2019. Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường trong khối CPTPP đạt gần 2,33 tỷ USD, tăng 33,76% so với quý II/2020 và tăng 18,49% so với quý III/2019, chiếm 13% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Bảng 8: Nhập khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử từ các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam trong quý III/2020

| Chủng loại | Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD) | Chủng loại | Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD) |
|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| Vì mạch tích hợp | 1.241.161.274 | Máy tính xách tay, máy tính bảng | 29.328.920 |
| Bộ vi xử lý | 346.487.073 | Màn hình các loại và linh kiện | 18.380.753 |
| Điốt - thiết bị bán dẫn | 294.037.613 | Ổ đĩa vi tính | 17.977.270 |
| Bộ nhớ | 113.634.202 | Micro | 11.184.487 |
| Chip khuếch đại | 105.916.297 | Điện trở | 6.158.368 |
| Bo mạch | 96.078.598 | Máy scan, máy quét | 6.014.457 |
| Máy in, máy photocopy và LK | 86.441.588 | Thiết bị thu phát | 5.614.583 |
| Chuột máy tính | 84.611.364 | Tinh thể điện áp | 4.508.981 |
| Tivi | 75.120.377 | Card các loại và linh kiện | 2.516.269 |
| Mạch các loại | 74.264.086 | Đèn điện tử | 2.167.876 |
| Tụ các loại | 46.209.728 | Thiết bị khuếch đại | 1.738.365 |
| Máy tính để bàn | 44.764.352 | Pin máy tính | 1.725.256 |
| Thiết bị âm thanh | 36.866.426 | Máy chiếu | 1.113.146 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 11: Nhập khẩu mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử từ một số thị trường thành viên CPTPP vào Việt Nam trong quý III/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Top 10 địa phương về sản xuất theo ngành hàng

Dệt may

Top 10 địa phương có thế mạnh về sản xuất, tiêu thụ ngành dệt may trong quý III/2020 gồm có: **Đồng Nai, Bình Dương, TP HCM, Long An, Thừa Thiên Huế, Nam Định, Quảng Ninh, Tây Ninh, Bắc Giang.**

Bảng 9: Sản lượng dệt may của một số địa phương quý III/2020

| Tỉnh/TP | Tên sản phẩm | ĐVT | Sản lượng QIII/2020 |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| Đồng Nai | Sợi tơ (filament) tổng hợp | Tấn | 337.059 |
| | Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo | 1000 m2 | 85.280 |
| | Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 1000 m2 | 81.359 |
| Bình Dương | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 180.985 |
| | Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác | 1000 cái | 125.702 |
| | Sợi tơ (filament) tổng hợp | Tấn | 13.625 |
| TP. Hồ Chí Minh | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 109.343 |
| | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 49.730 |
| | Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 29.897 |
| Long An | Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo | 1000 m2 | 71.246 |
| | Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp | 1000 m2 | 23.754 |
| | Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 16.036 |
| T.T. Huế | Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 93.540 |
| | Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 21.149 |
| Nam Định | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 56.625 |
| | Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 16.003 |
| | Vải dệt thoi khác từ sợi bông | 1000 m2 | 15.755 |
| Quảng Ninh | Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 68.445 |
| | Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 1000 m2 | 19.040 |
| Tây Ninh | Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 46.551 |
| | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 33.837 |
| | Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85% | Tấn | 1.012 |
| Bắc Giang | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 54.437 |
| | Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 4.098 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Da giày

Top 10 địa phương sản xuất trong ngành da giày trong quý III/2020:

Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa, TP.HCM, Tây Ninh, Hải Dương, Vĩnh Long, TP. Hải Phòng, Long An, Tiền Giang.

Bảng 10: Sản lượng giày dép của một số địa phương trong quý III/2020

| Tỉnh/TP | Chủng loại sản phẩm | ĐVT | Quý III/2020 |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|
| Đồng Nai | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 63.930 |
| | Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da | 1000 cái | 57.726 |
| | Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 17.105 |
| Bình Dương | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 26.649 |
| Thanh Hoá | Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 22.419 |
| TP. Hồ Chí Minh | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 18.268 |
| Tây Ninh | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 17.713 |
| Hải Dương | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 10.715 |
| Vĩnh Long | Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 9.377 |
| TP. Hải Phòng | Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da | 1000 cái | 7.692 |
| | Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 1.247 |
| | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 108 |
| Long An | Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 6.523 |
| Tiền Giang | Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 3.365 |
| | Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic | 1000 đôi | 2.675 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Cơ khí

Top 10 địa phương có thế mạnh về sản xuất, tiêu thụ ngành cơ khí trong quý III/2020 gồm có: **Đồng Nai, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hải Dương, TP. Hà Nội, Long An, Bắc Ninh, Khánh Hòa, TP. Hải Phòng.**

Bảng 11: Sản lượng máy móc, thiết bị của một số địa phương trong quý III/2020

| Tỉnh/TP | Chủng loại sản phẩm | ĐVT | Quý III/2020 |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
| Đồng Nai | Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều | Chiếc | 109.975.636 |
| | Máy khâu loại dùng cho gia đình | Cái | 769.891 |
| TP. Đà Nẵng | Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W | Chiếc | 622.260 |
| | Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W | Chiếc | 60.028.621 |
| TP. Hồ Chí Minh | Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W | Chiếc | 39.533.602 |
| | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Cái | 148.641 |
| Bình Dương | Máy khâu loại dùng cho gia đình | Cái | 941.403 |
| | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Cái | 46.955 |
| Hải Dương | Máy khâu loại dùng cho gia đình | Cái | 173.541 |
| | Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình | Cái | 17.226 |
| TP. Hà Nội | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Cái | 36.500 |
| | Máy biến đổi điện quay | Bộ | 5.485 |
| Long An | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Cái | 33.250 |
| Bắc Ninh | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Cái | 4.304 |
| | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA | Chiếc | 59 |
| Khánh Hòa | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Cái | 1.034 |
| TP. Hải Phòng | Máy biến đổi điện quay | Bộ | 531 |
| | Tổ máy phát điện khác | Bộ | 432 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Điện tử

Top 10 địa phương có thế mạnh về sản xuất, tiêu thụ ngành điện tử:

Bắc Ninh, Bình Dương, Phú Thọ, Nghệ An, Vĩnh Phúc, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng, Thái Bình, Thái Nguyên, Hải Dương.

Bảng 12: Sản lượng điện tử của một số địa phương trong quý III/2020

| Tỉnh/Thành phố | Tên sản phẩm | ĐVT | Sản lượng QIII/2020 |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| Bắc Ninh | Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử | Triệu đồng | 114.419.161 |
| | Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu | Kg | 319.820 |
| Bình Dương | Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | Chiếc | 54.919.264 |
| | Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | Triệu đồng | 1.862.671 |
| | Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử | Triệu đồng | 947.076 |
| Phú Thọ | Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu | Kg | 642.917 |
| | Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | Chiếc | 39.395.366 |
| Nghệ An | Tai nghe không nối với micro | Cái | 18.639.451 |
| | Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa | Cái | 44.502.309 |
| Vĩnh Phúc | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác | Tấn | 290 |
| | Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử | Triệu đồng | 42.071.282 |
| TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | Triệu đồng | 45.010 |
| | Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa | Cái | 16.763.427 |
| | Máy thu hình (Tivi,...) | Cái | 6.092.587 |
| TP. Hải Phòng | Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử | Triệu đồng | 1.381.781 |
| | Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | Triệu đồng | 778.005 |
| | Mạch điện tử tích hợp | 1000 chiếc | 135.885 |
| Thái Bình | Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) | Cái | 3.931.547 |
| | Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng | Chiếc | 269.321 |
| Thái Nguyên | Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng | Tấn | 12.490 |
| | Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa | Cái | 6.852.801 |
| | Máy tính bảng có giá dưới 3 triệu | Cái | 4.342.981 |
| Hải Dương | Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu | Cái | 1.438.477 |
| | Máy tính bảng có giá từ 6 - dưới 10 triệu | Cái | 848.015 |
| Hải Dương | Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu | Kg | 1.879.643 |
| | Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu | Cái | 1.438.192 |
| | Mạch điện tử tích hợp | 1000 chiếc | 81.566 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Top các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều nhất trong một số ngành sang các thị trường CPTPP, quý III/2020

Bảng 13: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu dệt may khác sang các thị trường trong khối CPTPP

| STT | Tên doanh nghiệp xuất khẩu |
|-----|-----------------------------------------------------------|
| 1 | Công Ty TNHH Sakurai Việt Nam |
| 2 | Tổng Công Ty Cổ Phần May Việt Tiến |
| 3 | Công Ty TNHH May Mặc First Team Việt Nam |
| 4 | Công Ty TNHH May Tinh Lợi |
| 5 | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Hàng Thể Thao |
| 6 | Công Ty TNHH Smart Shirts Garments Manufacturing Bảo Minh |
| 7 | Công Ty TNHH Crystal Sweater Việt Nam |
| 8 | Công Ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam) |
| 9 | Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Texray (Vn) |
| 10 | Công Ty TNHH May Mặc Hoa Lợi Đạt (Việt Nam) |

Dệt may

Da giấy

| STT | Tên công ty xuất khẩu |
|-----|---------------------------------------------------|
| 1 | Công Ty TNHH Pouyuen Việt Nam |
| 2 | Công Ty Chang Shin Việt Nam Trách Nhiệm Hữu Hạn |
| 3 | Công Ty Cổ Phần Tae Kwang Vina Industrial |
| 4 | Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hwaseung Vina |
| 5 | Công Ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam |
| 6 | Công Ty TNHH Shyang Ying |
| 7 | Công Ty TNHH Freewell (Việt Nam) |
| 8 | Công Ty TNHH May Xuất Nhập Khẩu Đạt Vinh |
| 9 | Công Ty TNHH Giấy Ching Luh Việt Nam |
| 10 | Công Ty TNHH Công Nghiệp Oriental Sports Việt Nam |

Bảng 14: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu da giấy sang các thị trường trong khối CPTPP

Bảng 15: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác sang các thị trường trong khối CPTPP

| STT | Tên công ty xuất khẩu |
|-----|-----------------------------------------------------|
| 1 | Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam |
| 2 | Công Ty TNHH Nidec Tosok (Việt Nam) |
| 3 | Công Ty TNHH Jabil Việt Nam |
| 4 | Công Ty TNHH Fuhong Precision Component (Bắc Giang) |
| 5 | Công Ty TNHH Funing Precision Component |
| 6 | Công Ty TNHH Rorze Robotech |
| 7 | Công Ty TNHH Panasonic System Networks Việt Nam |
| 8 | Công Ty TNHH Jinsung Electronics Vina |
| 9 | Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam |
| 10 | Công Ty TNHH Nidec Việt Nam Corporation |

Cơ khí

Điện tử

| STT | Tên công ty xuất khẩu |
|-----|-------------------------------------------------------|
| 1 | Công Ty TNHH Điện Tử Samsung Hcmc Ce Complex |
| 2 | Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam |
| 3 | Công Ty TNHH Samsung Display Việt Nam |
| 4 | Công Ty TNHH Lg Display Việt Nam Hải Phòng |
| 5 | Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên |
| 6 | Công Ty TNHH Công Nghiệp Brother Việt Nam |
| 7 | Công Ty TNHH Canon Việt Nam - Chi Nhánh Quế Võ |
| 8 | Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn On Semiconductor Việt Nam |
| 9 | Công Ty TNHH Jabil Việt Nam |
| 10 | Công Ty TNHH Canon Việt Nam |

Bảng 16: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu điện tử sang các thị trường trong khối CPTPP